

Số: **1348**/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **06** tháng **9** năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Bình Lục

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục tại Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2016; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 252/TTr-STN&MT ngày 31 tháng 8 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Bình Lục với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		14.421,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.394,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.837,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.834,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	629,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	675,40

1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	834,90
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	416,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.992,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,94
2.2	Đất an ninh	CAN	0,73
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,21
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,99
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.099,68
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,97
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,48
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	951,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,98
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30,20
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	246,33
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,33
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	34,81
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	262,49
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	166,64
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,32
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34,90
4	Đất đô thị*	KDT	54,55

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2016

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	121,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	110,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	110,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,75
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,88
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,10
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,80
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	120,23
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	107,54
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>107,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,39
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,33

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	

1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Vị trí các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 được xác định theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Bình Lục do Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục xác lập ngày 31 tháng 8 năm 2016).

(Có Phụ lục Chỉ tiêu sử dụng đất và Danh mục dự án kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - UBND huyện Bình Lục;
 - Sở Tài nguyên và Môi trường;
 - Lưu: VT, TN&MT.
- ML.D/8-2016/DD/QĐ/135.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Minh Hiến

Phụ lục 01

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2016 huyện Bình Lục

(Kèm theo Quyết định số ~~1348~~ **1348**/QĐ-UBND ngày **06** /**9**/2016 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Bình Mỹ	Xã Bình Nghĩa	Xã Tràng An	Xã Đồng Du	Xã Ngọc Lũ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		14.421,38	284,03	806,48	876,67	713,97	561,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.394,05	148,85	542,94	650,04	487,17	425,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.837,77	122,99	233,86	454,41	389,69	177,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>7.834,13</i>	<i>122,99</i>	<i>232,13</i>	<i>452,49</i>	<i>389,69</i>	<i>177,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	629,51	0,78	255,55	25,35	2,67	64,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	675,40	6,71	3,85	62,11	40,15	139,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	834,90	13,17	47,49	61,54	36,17	43,35
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	416,47	5,21	2,20	46,63	18,49	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.992,43	135,04	260,95	224,68	225,60	135,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,94	0,35	-	1,47	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,73	0,73	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,21	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,99	5,45	2,15	1,47	0,17	0,18
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng	SKS	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.099,68	58,95	101,26	115,40	112,24	55,78
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,97	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,48	0,14	0,04	0,55	0,43	0,33
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	951,09	-	90,31	72,13	53,05	44,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,96	41,96	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,26	4,16	0,48	0,44	0,36	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự	DTS	5,98	0,38	0,14	0,02	0,09	0,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30,20	0,27	1,52	1,92	2,12	1,41
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	246,33	5,27	8,24	13,07	17,89	10,81
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm	SKX	13,33	0,60	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,00	0,39	1,15	0,94	0,51	1,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	34,81	0,36	1,12	1,26	1,75	2,19
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	262,49	2,02	52,39	9,71	21,72	17,55
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	166,64	9,75	1,53	6,28	15,29	0,14
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,32	4,27	0,63	0,03	-	1,23
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34,90	0,14	2,60	1,95	1,20	0,42
4	Đất đô thị	KDT	54,55	54,55				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Xã Công Hưng	Xã Đồn Xá	Xã An Ninh	Xã Bồ Đề	Xã Bối Cầu	Xã An Mỹ	Xã An Nội
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		674,48	767,62	588,31	831,59	690,11	646,63	1.008,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	500,67	556,08	416,27	624,71	524,29	457,91	740,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	310,49	471,57	255,73	433,43	460,77	411,71	599,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>310,49</i>	<i>471,57</i>	<i>255,73</i>	<i>433,43</i>	<i>460,77</i>	<i>411,71</i>	<i>599,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	83,69	1,87	66,66	62,32	2,68	15,49	4,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,31	26,49	46,21	41,71	23,29	9,35	33,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	36,97	40,03	39,01	61,98	23,87	11,38	63,67
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,20	16,13	8,65	25,27	13,67	9,98	38,45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	171,51	211,14	165,34	206,44	165,16	188,31	267,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	9,04	5,09
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	0,05	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,17	0,41	-	-	-	0,80	6,95
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	82,40	130,99	78,07	120,03	103,05	89,93	142,24
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	0,97	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,11	0,22	0,13	0,11	0,09	0,18	0,61
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	49,78	36,83	43,61	52,80	35,98	55,97	54,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,54	0,27	0,39	0,29	0,35	0,56	0,19
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,22	0,25	-	0,06	0,59	0,14	0,41
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,60	2,16	1,29	1,37	1,99	2,04	1,18
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,35	15,91	7,87	15,76	8,97	11,63	18,31
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,50	0,38	1,00	0,90	0,48	0,50	0,88
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,53	1,97	1,15	3,81	1,26	1,75	1,80
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20,39	-	29,11	10,19	5,73	9,39	7,95
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,82	21,69	1,34	0,47	6,67	4,87	27,59
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10	0,06	1,33	0,65	-	0,54	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,31	0,40	6,70	0,44	0,66	0,41	0,61
4	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Vũ Bản	Xã Trung Lương	Xã Mỹ Thọ	Xã An Đô	Xã La Sơn	Xã Tiêu Động	Xã An Lão	Đất tranh chấp
(1)	(2)	(3)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		994,95	840,72	532,15	829,35	797,02	791,97	1.184,97	0,57
1	Đất nông nghiệp	NNP	739,52	543,95	400,38	574,30	620,32	564,87	875,80	0,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	591,44	462,14	206,98	491,25	532,63	493,80	737,32	0,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>591,44</i>	<i>462,14</i>	<i>206,98</i>	<i>491,25</i>	<i>532,63</i>	<i>493,80</i>	<i>737,32</i>	<i>0,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,78	2,47	0,95	0,94	0,23	3,51	21,07	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,74	31,53	14,58	28,66	20,07	23,75	36,62	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	52,14	39,45	90,47	46,49	37,12	27,94	62,50	0,17
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,43	8,37	87,41	6,95	30,27	15,87	18,29	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	254,84	295,90	131,25	253,59	176,22	226,51	296,61	0,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	0,12	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	36,08	-	2,00	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,35	12,63	0,01	0,04	0,25	9,57	0,39	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	145,65	136,32	80,74	141,57	102,57	126,06	176,37	0,06
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,09	0,22	0,25	0,66	0,13	0,74	0,45	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	66,48	43,24	29,46	64,87	43,61	48,05	65,87	0,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,38	0,37	0,39	0,17	0,66	0,40	0,59	-
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,13	2,90	-	-	0,15	0,32	0,06	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,31	1,95	0,83	2,38	0,93	2,61	2,33	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,79	13,48	8,64	20,50	9,14	13,97	21,73	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	12,73	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,51	0,12	0,48	0,51	0,67	0,39	1,67	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,24	2,16	1,03	2,64	2,20	1,34	1,25	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,18	28,14	3,54	14,23	3,03	7,12	13,10	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,55	18,06	5,88	3,96	12,87	3,21	12,68	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,18	0,23	-	0,06	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,59	0,86	0,52	1,46	0,48	0,59	12,56	-
4	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 02

Kế hoạch thu hồi đất năm 2016 huyện Bình Lục

(Kèm theo Quyết định số. ~~448~~ /QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Bình Mỹ	Xã Bình Nghĩa	Xã Tràng An	Xã Đồng Du	Xã Ngọc Lũ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	121,42	8,94	7,35	7,35	2,35	2,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	110,87	8,94	5,68	13,72	2,35	1,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	110,87	8,94	5,68	13,72	2,35	1,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,20	-	0,94	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,59	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,75	-	0,73	0,84	-	0,80
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,08	-	1,78	2,00	0,10	0,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,88	-	0,71	0,71	-	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13	-	-	-	-	0,01
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,10	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,80	-	1,07	1,29	0,10	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Xã Công Hưng	Xã Đồn Xá	Xã An Ninh	Xã Bồ Đề	Xã Bối Cầu	Xã An Mỹ	Xã An Nội
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,56	2,17	2,39	3,75	0,32	21,97	13,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,91	1,61	2,34	2,94	0,32	20,91	13,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5,91	1,61	2,34	2,94	0,32	20,91	13,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,08	-	-	-	-	0,02	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	0,38	-	0,05	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,57	0,56	0,05	0,43	-	0,99	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	0,05	-	-	0,05	1,08	0,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	1,08	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	0,06
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	0,05	-	-	0,05	-	0,07
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Vũ Bản	Xã Trung Lương	Xã Mỹ Thọ	Xã An Đỗ	Xã La Sơn	Xã Tiêu Động	Xã An Lão	Đất tranh chấp
(1)	(2)	(3)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,37	18,50	5,77	5,09	2,22	1,74	1,47	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,13	17,73	4,10	5,00	1,97	1,01	1,12	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,13	17,73	4,10	5,00	1,97	1,01	1,12	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,10	0,05	-	-	-	0,01	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	0,16	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,14	0,56	1,67	0,09	0,25	0,72	0,35	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,31	3,25	0,30	-	1,04	0,66	0,32	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	0,03	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	1,59	0,30	-	0,35	0,12	0,01	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	0,12	-	-	-
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	0,11	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	0,04	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	0,03	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,31	1,55	-	-	0,57	0,48	0,27	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 03

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016 huyện Bình Lục

(Kèm theo Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Bình Mỹ	Xã Bình Nghĩa	Xã Tràng An	Xã Đồng Du	Xã Ngọc Lũ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	120,23	9,21	7,35	14,66	2,37	3,15
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	107,54	8,94	5,68	13,72	2,35	1,65
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>107,54</i>	<i>8,94</i>	<i>5,68</i>	<i>13,72</i>	<i>2,35</i>	<i>1,65</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,25		0,94			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,04	0,13		0,10	0,02	0,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,39	0,14	0,73	0,84		0,80
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,33			0,05	0,10	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Xã Công Hưng	Xã Đồn Xá	Xã An Ninh	Xã Bồ Đề	Xã Bối Cầu	Xã An Mỹ	Xã An Nội
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	6,61	2,17	2,39	3,75	0,32	21,97	13,46
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	5,91	1,61	2,34	2,94	0,32	20,91	13,46
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>5,91</i>	<i>1,61</i>	<i>2,34</i>	<i>2,94</i>	<i>0,32</i>	<i>20,91</i>	<i>13,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,13					0,02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN				0,38		0,05	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN							
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,57	0,56	0,05	0,43		0,99	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT		0,05			0,05	1,08	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Vũ Bản	Xã Trung Lương	Xã Mỹ Thọ	Xã An Đổ	Xã La Sơn	Xã Tiêu Động	Xã An Lão	Đất tranh chấp
(1)	(2)	(3)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,37	18,60	2,27	5,09	2,22	1,74	2,54	
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	0,13	17,83	0,60	5,00	1,97	1,01	1,19	
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,13</i>	<i>17,83</i>	<i>0,60</i>	<i>5,00</i>	<i>1,97</i>	<i>1,01</i>	<i>1,19</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,10	0,05				0,01		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN		0,16					0,50	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,14	0,56	1,67	0,09	0,25	0,72	0,85	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,31	0,25			0,69	0,43	0,31	

Phụ lục 04

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016 huyện Bình Lục

(Kèm theo Quyết định số ~~1398~~ **1398**/QĐ-UBND ngày ~~06.9~~ **06.9** 2016 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Bình Mỹ	Xã Bình Nghĩa	Xã Tràng An	Xã Đồng Du	Xã Ngọc Lũ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,20	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,20	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Xã Công Hưng	Xã Đồn Xá	Xã An Ninh	Xã Bồ Đề	Xã Bối Cầu	Xã An Mỹ	Xã An Nội
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	0,05	-	0,15	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	0,05	-	0,15	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Vũ Bản	Xã Trung Lương	Xã Mỹ Thọ	Xã An Đỗ	Xã La Sơn	Xã Tiêu Động	Xã An Lão	Đất tranh chấp
(1)	(2)	(3)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN BÌNH LỤC

(Kèm theo Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh Hà Nam)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)	Ghi chú
	Đất trụ sở			
1	Trụ sở UBND xã	La Sơn	0,66	
2	Mở rộng trụ sở UBND xã	Hung Công	0,18	
	Đất cơ sở văn hóa			
3	Nhà văn hóa thôn Nhân Dục	Đồn Xá	0,03	
4	Nhà văn hóa thôn Tiên Lý	Đồn Xá	0,06	
5	Nhà văn hóa thôn Thứ Nhất	An Lão	0,15	
6	Nhà Văn hóa thôn An Ninh	An Lão	0,17	
7	Nhà Văn hóa thôn Vĩnh Tứ	An Lão	0,20	
8	Nhà Văn hóa thôn Dương	An Lão	0,19	
9	Nhà văn hóa thôn 5	Bồ Đề	0,05	
10	Nhà văn hóa thôn 4	Bồ Đề	0,10	
11	Nhà văn hóa thôn 8	Bồ Đề	0,10	
12	Nhà văn hóa thôn Tía Sông	An Nội	0,05	
13	Nhà Văn hóa Hòa Hợp	An Nội	0,05	
14	Nhà văn hóa trung tâm	An Mỹ	0,27	
15	Nhà văn hóa thôn Đòng	Hung Công	0,04	
16	Nhà Văn hóa xóm 7+8	Hung Công	0,02	
17	Nhà văn hóa thôn Cổ Viễn	Hung Công	0,05	
18	Nhà văn hóa thôn Nhân Trai	Hung Công	0,03	
19	Nhà văn hóa thôn Thừa	Hung Công	0,02	
20	Xây dựng nhà văn hóa các thôn	Tràng An	1,30	
21	Nhà văn hóa thôn 4	Ngọc Lũ	0,25	
	Đất cơ sở Y tế			
22	Trạm y tế xã đạt chuẩn	Mỹ Thọ	0,40	
23	Trạm y tế xã	An Mỹ	0,15	
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo			
24	Trường mầm non thôn Vị Hạ	Trung Lương	0,60	
25	Trường mầm non trung tâm	An Lão	0,59	
26	Trường mầm non thôn Thượng Thụ	La Sơn	0,11	
27	Trường mầm non trung tâm	Tràng An	0,50	
	Đất cơ sở Thể dục thể thao			
28	Sân vận động xã	An Mỹ	0,57	
	Đất giao thông			
29	XD đường ĐT 495 B	Trung Lương	9,46	

30	Đường nối hai cao tốc (ĐT.499)	Tràng An, Bình Nghĩa	14,20
31	Cải tạo nâng cấp ĐT496	Hung Công	0,40
	Đất thủy lợi		
32	Trạm bơm Thanh Lan	Bình Nghĩa	0,1
33	Trạm bơm ba xã	Bình Nghĩa	0,10
34	Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng vùng ven sông Châu	Tràng An, Bình Nghĩa, Đồng Du, Hung Công, Ngọc Lũ, Bồ Đề, An Ninh	2,50
35	Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất cây trồng hàng hoá rau củ quả sạch, chất lượng cao	Tràng An, Đồng Du, Hung Công, Bồ Đề, An Ninh	8,00
	Đất công trình năng lượng		
36	Đường dây 110kV và trạm BA 110kV Bình Lục	An Mỹ, An Đô, An Nội, Trung Lương, Bình Mỹ	2,05
37	Nâng cao năng lực truyền tải ĐZ 110 KV Ninh Bình-Phủ Lý	Trung Lương, An Đô, Mỹ Thọ	0,22
	Đất cơ sở hạ tầng khác		
38	Nhà máy nước sạch	Tiêu Động	0,87
	Đất Khu, Cụm công nghiệp		
39	XD cụm Tiêu thủ CN Làng nghề	An Đô	2,00
40	XD cụm Tiêu thủ CN	An Nội	5,08
41	Cụm TTCN An Mỹ Đồn Xá (NM may YIC)	An Mỹ	2,70
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh		
42	Cơ sở sản xuất đá mỹ nghệ	TT Bình Mỹ	0,10
43	Cơ sở sản xuất kinh doanh	TT Bình Mỹ	0,75
44	Dịch vụ thương mại	An Nội	6,94
45	Nhà máy sản xuất đồ chơi	Hung Công	2,00
46	Kinh doanh dịch vụ sản xuất	Hung Công	0,06
47	Cơ sở 2 Viện VLXD	Trung Lương	2,80
48	CH xăng dầu (Cty Phúc Lâm Châu)	An Mỹ	0,50
49	CH XD và DVTM Cty Mạnh Tiến	Đồn Xá	0,36
50	TT trình diễn CKH nông nghiệp	Trung Lương	2,00
51	Đất kinh doanh sản xuất (Đất đã thu hồi của Cty TNHH Hùng Thắng)	TT. Bình Mỹ	1,18
52	Trụ sở Cty TNHH Tân Việt	Ngọc Lũ	0,02
53	NM sản xuất bao bì (CCN Bình Lục)	Trung Lương	1,00
	Đất ở đô thị		
54	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	Bình Mỹ	0,12
55	Khu đô thị Tây Bình Mỹ	Bình Mỹ	6,53
56	Chuyên mục đích sử dụng đất	Bình Mỹ	0,02
57	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	TT. Bình Mỹ	0,80
	Đất ở nông thôn		

58	Khu đô thị Tây Bình Mỹ	An Mỹ	16,63
59	Xây dựng khu Tái định cư	Bình Nghĩa	0,28
60	Xây dựng khu Tái định cư	Tràng An	1,20
61	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	Hung Công	0,83
62	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	An Đô	2,57
63	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	An Ninh	0,48
64	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	An Nội	0,48
65	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	Ngọc Lũ	2,70
66	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	Vũ Bản	0,36
67	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	Tiêu Động	1,36
68	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	Mỹ Thọ	0,67
69	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	An Lão	2,31
70	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	Đồn Xá	3,78
71	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	La Sơn	1,51
72	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	Bồi Cầu	0,40
73	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	Bồ Đề	1,22
74	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	Trung Lương	1,68
75	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	Hung Công	0,83
76	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	An Mỹ	1,60
77	Chuyển mục đích sử dụng đất	Hung Công	0,40
78	Chuyển mục đích sử dụng đất	Ngọc Lũ	0,70
79	Chuyển mục đích sử dụng đất	Trung Lương	0,10
80	Chuyển mục đích sử dụng đất	An Lão	1,00
81	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	La Sơn	0,82
82	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	Vũ Bản	0,64
83	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	Tiêu Động	0,15
84	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	Hung Công	0,18
85	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	Mỹ Thọ	0,50
86	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	An Đô	1,30
	Đất bãi thải, xử lý chất thải		
87	Bãi chứa chất thải sinh hoạt	Hung Công	0,04
88	Bãi chứa chất thải sinh hoạt	La Sơn	0,02
89	Bãi chứa chất thải sinh hoạt	Bồ Đề	0,06
90	Bãi chứa chất thải sinh hoạt	An Mỹ	0,02
91	Bãi chứa chất thải sinh hoạt	An Nội	0,03
92	Bãi chứa chất thải sinh hoạt	TT Bình Mỹ	0,10
93	Bãi chứa rác thải sinh hoạt	An Nội	0,08
94	Bãi chứa rác thải sinh hoạt	Tiêu Động	0,04
	Đất nghĩa trang nghĩa địa		
95	Đất nghĩa trang nghĩa địa	Bồ Đề	0,36
96	Đất nghĩa trang nghĩa địa	Bồi Cầu	0,12
97	Đất nghĩa trang nghĩa địa	TT Bình Mỹ	1,00

	Đất khu SX, chế biến nông nghiệp			
98	Khu chăn nuôi tập trung	Mỹ Thọ	3,50	
99	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Hưng Công, Ngọc Lũ, Bồ Đề, An Nội, Bối Cầu	130,00	

12
—